

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN
NAGAKAWA VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276,642,929,526	218,196,702,448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		592,637,548	7,024,523,613
1. Tiền	111	V.01	592,637,548	7,024,523,613
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,933,443,999	81,781,259,035
1. Phải thu khách hàng	131		103,152,094,512	56,977,928,849
2. Trả trước cho người bán	132		1,608,620,862	25,590,208,514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29,308,625	69,701,672
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(856,580,000)	(856,580,000)
IV. Hàng tồn kho	140		141,913,268,005	111,290,495,021
1. Hàng tồn kho	141	V.04	141,913,268,005	111,290,495,021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,203,579,974	15,100,424,779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		550,472,049	988,459,122
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,796,921,953	7,171,880,850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,856,185,972	6,940,084,807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94,842,537,077	58,422,789,253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210		50,110,515,466	53,507,667,130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50,074,095,603	53,471,122,262
Nguyên giá	222		87,730,873,315	86,819,502,588
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,656,777,712)	(33,348,380,326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36,419,863	36,544,868
Nguyên giá	228		160,962,600	143,962,600
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124,542,737)	(107,417,732)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		44,322,502,930	4,422,508,774
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,322,502,930	4,422,508,774
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40,000,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		409,518,681	492,613,349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	121,123,322	251,847,090
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	69,106,003	21,476,903
3. Tài sản dài hạn khác	268		219,289,356	219,289,356
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		371,485,466,603	276,619,491,701

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		205,337,702,015	137,594,251,833
I. Nợ ngắn hạn		310		198,070,649,926	129,857,847,312
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	127,574,621,342	94,650,565,732
2. Phải trả người bán		312		34,574,508,762	10,652,623,664
3. Người mua trả tiền trước		313		29,098,141,375	17,440,389,988
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	5,546,279,427	4,584,403,326
5. Phải trả người lao động		315		688,931,275	1,249,662,367
6. Chi phí phải trả		316	V.17	-	879,899,372
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	497,244,712	309,379,830
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		90,923,033	90,923,033
II. Nợ dài hạn		330		7,267,052,089	7,736,404,521
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	4,848,085,564	4,848,085,564
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		144,437,762	144,437,762
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		2,274,528,763	2,743,881,195
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		163,763,911,386	136,444,686,698
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	163,763,911,386	136,444,686,698
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		135,000,000,000	110,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		12,420,000,000	12,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		(20,000)	(20,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		2,955,874,625	2,955,874,625
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		544,719,321	544,719,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		12,843,337,440	10,944,112,752
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433		-	-
C- LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ		439		2,383,853,202	2,580,553,170
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		371,485,466,603	276,619,491,701

Cho Quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Doollar Mỹ (USD)		34.58	137.03
6. Dự toán chi phí hoạt động			

Người lập biểu



Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2011



Tổng giám đốc

Mai Thanh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	94,475,947,847	110,957,456,529	177,277,193,645	163,007,651,356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		4,485,780,265	12,275,243,100	5,654,492,887	14,396,200,185
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89,990,167,582	98,682,213,429	171,622,700,758	148,611,451,171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	72,289,313,576	79,113,044,295	140,680,886,070	119,740,765,638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,700,854,006	19,569,169,134	30,941,814,688	28,870,685,533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	153,157,296	91,003,175	276,424,308	274,827,113
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,163,133,038	4,568,217,747	12,835,249,069	7,468,915,161
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7,155,750,387	2,503,900,501	11,997,347,352	4,142,487,381
8. Chi phí bán hàng	24		2,803,295,187	4,287,046,730	4,678,355,437	6,003,783,354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,235,603,874	3,561,728,646	10,841,549,154	6,941,243,827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		651,979,203	7,243,179,186	2,863,085,336	8,731,570,304
11. Thu nhập khác	31		2,154,658	95,661,901	39,069,706	103,145,008
12. Chi phí khác	32		200,116	360,406,003	288,194,816	383,711,424
13. Lợi nhuận khác	40		1,954,542	(264,744,102)	(249,125,110)	(280,566,416)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty	50			(398,124,525)	(590,656,012)	(398,124,525)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		653,933,745	6,580,310,559	2,023,304,214	8,052,879,363
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61		25,494,461	542,575,814	140,226,324	694,097,184
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	62	VI.30	94,600,464	542,575,814	209,332,327	694,097,184
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	63	VI.30	(69,106,003)		(69,106,003)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		628,439,284	6,037,734,745	1,883,077,890	7,358,782,179
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		44,353,087	(60,353,078)	(16,146,798)	(84,581,040)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		584,086,197	6,098,087,823	1,899,224,688	7,443,363,219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		43	554	139	677

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu



Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung


 Tổng giám đốc
 Mai Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126,135,015,762	108,257,486,635
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47,561,352,190)	(23,102,871,045)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,188,354,804)	(2,045,464,667)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7,153,888,688)	(2,439,870,723)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(300,921,951)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		98,894,515,318	80,787,577,331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(134,251,663,859)	(104,569,604,095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,573,349,588	56,887,253,436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,271,818)	(91,819,412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(262,730,742)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(18,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153,161,981	91,003,175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,877,109,837)	(263,546,979)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của				
doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,628,158,621)	(56,661,031,166)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,628,158,621)	(56,661,031,166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20,931,918,870)	(37,324,709)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,524,556,418	21,956,091,274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		592,637,548	21,918,766,565

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu



Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng giám đốc

Mai Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ

: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

: Sản xuất, thương mại

3. Hoạt động kinh doanh trong năm : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí

4. Tổng số các công ty con : 01

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	121.368.339	1.441.123.060
Tiền gửi ngân hàng	471.269.209	5.583.400.553
Cộng	592.637.548	7.024.523.613

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa		3.000.000.000
Cộng		3.000.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu tiền cho vay		43.750.000
Các khoản khác	29.308.625	25.951.672
Cộng	29.308.625	69.701.672

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	44.216.799.619	22.072.118.052
Công cụ, dụng cụ	12.000.000	24.000.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.373.123.929	18.034.747.727
Thành phẩm	41.410.372.125	51.081.045.489
Hàng hóa	34.900.972.332	17.209.239.430
Hàng gửi đi bán	-	2.869.344.323
Cộng	141.913.268.005	111.290.495.021

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	22.069.620.194	59.637.199.984	4.361.971.724	658.942.776	91.767.910	86.819.502.588
Mua trong kỳ	-	658.858.000	239.240.909	13.271.818	-	911.370.727
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	22.069.620.194	60.296.057.984	4.601.212.633	672.214.594	91.767.910	87.730.873.315
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6.154.928.987	24.337.251.228	2.290.796.458	490.340.888	75.062.765	33.348.380.326
Khấu hao trong kỳ	725.988.064	3.135.451.304	364.406.529	74.646.669	7.904.820	4.308.397.386
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.880.917.051	27.472.702.532	2.655.202.987	564.987.557	82.967.585	37.656.777.712
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	15.914.691.207	35.299.948.756	2.071.175.266	168.601.888	16.705.145	53.471.122.262
Số cuối kỳ	15.188.703.143	32.823.355.452	1.946.009.646	107.227.037	8.800.325	50.074.095.603

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, website

	Phần mềm máy vi tính	Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	143.962.600		143.962.600
Tăng trong kỳ do mua mới		17.000.000	17.000.000
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	143.962.600	17.000.000	160.962.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	108.251.066		108.251.066
Tăng do khấu hao	16.291.671		16.291.671
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	124.542.737	-	124.542.737
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	35.711.534	-	35.711.534
Số cuối kỳ	19.419.863	17.000.000	36.419.863

13. Đầu tư dài hạn khác

Là các khoản đầu tư khai thác khoáng sản:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư khai thác khoáng sản	40.000.000.000	
Cộng	40.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công cụ dụng cụ	107.671.309	6.809.091	61.423.905	53.056.495
Chi phí sửa chữa	93.352.761	-	30.645.287	62.707.474
Chi phí bảo hiểm	11.981.375	-	10.269.750	1.711.625
Phí làm biển quảng cáo	25.534.091	-	21.886.363	3.647.728
Chi phí khác	13.307.554	-	13.307.554	-
Cộng	251.847.090	6.809.091	137.532.859	121.123.322

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>126.699.541.956</i>	<i>92.130.565.732</i>
Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - chi nhánh Thanh Xuân ⁽ⁱ⁾	126.699.541.956	92.130.565.732
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>875.079.386</i>	<i>2.520.000.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải - chi nhánh Thanh Xuân	875.079.386	2.520.000.000
Cộng	127.574.621.342	94.650.565.732

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	92.130.565.732	2.520.000.000	94.650.565.732
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	138.435.356.091		138.435.356.091
Số tiền vay đã trả trong kỳ	103.866.379.867	1.644.920.614	105.511.300.481
Số cuối kỳ	126.699.541.956	875.079.386	127.574.621.342

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.038.609.426	31.303.741.049	32.127.225.821	215.124.654
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.006.231.837	8.337.023.395	8.465.469.009	877.786.223
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.882.394.553	5.069.622.251	2.690.920.761	4.261.096.043
Thuế xuất, nhập khẩu	199.811.652	1.533.032.297	1.607.832.460	125.011.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457.104.378	209.332.327	601.737.043	64.699.662
Thuế thu nhập cá nhân	251.480	4.818.557	2.508.681	2.561.356
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	4.584.403.326	46.466.569.876	45.504.693.775	5.546.279.427

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%..

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Theo giấy chứng nhận đầu tư số 19121000057 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo Giấy phép đầu tư số 24/GP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong 12 năm đầu tiên kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh thuế suất là 15%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.
- Năm 2011 là năm tài chính thứ 10 của dự án tính từ thời điểm dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép đầu tư số 24/GP-VP ngày 22/8/2002 và là năm tài chính thứ 5 Công ty có thu nhập chịu thuế. Do đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2011 là 15% và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả tiền xây dựng nhà xưởng số 3, nhà điều hành, nhà trưng bày sản phẩm		369.157.938
Chi phí lãi vay phải trả		168.419.943
Chi phí phải trả nhà thầu phụ		342.321.491
Cộng		879.899.372

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	286.373.224	72.902.608
Lợi nhuận còn lại của Công ty liên doanh	96.918.688	96.918.688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả cổ đông	93.052.800	93.052.800
Phải trả khác	20.900.000	47.315.734
Cộng	497.244.712	309.379.830

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân để thanh toán tiền mua khuôn sản xuất vỏ, dàn trao đổi nhiệt điều hòa không khí trung tâm loại 100.000 BTU, 120.000 BTU. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay (kỳ đầu tiên) 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2009; khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	4.848.085.564
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	
Số tiền vay đã trả trong kỳ	
Số kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	
Giảm khác	
Số cuối kỳ	4.848.085.564

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ Đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	12.000.000.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	10.944.112.752	136.444.686.698
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	<u>110.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>	<u>(20.000)</u>	<u>2.955.874.625</u>	<u>544.719.321</u>	<u>10.944.112.752</u>	<u>136.444.686.698</u>
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	12.000.000.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	10.944.112.752	136.444.686.698
Phát hành cổ phiếu	25.000.000.000	420.000.000	-	-	-	-	25.420.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.899.224.688	1.899.224.688
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>135.000.000.000</u>	<u>12.420.000.000</u>	<u>(20.000)</u>	<u>2.955.874.625</u>	<u>544.719.321</u>	<u>12.843.337.440</u>	<u>163.763.911.386</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	110.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Khả	30.800.000.000	30.800.000.000
Ông Mai Thanh Phương	13.200.000.000	13.200.000.000
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	16.500.000.000	16.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	11.000.000.000	11.000.000.000
Các cổ đông khác	63.500.000.000	38.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	12.420.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	147.419.980.000	121.999.980.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	11.000.000
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.499.998	10.999.998
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.499.998	10.999.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Quý 2 Năm 2011	Quý 2 Năm 2010
1. Tổng doanh thu	94.475.947.847	110.957.456.529
Là doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	94.475.947.847	110.957.456.529
Các khoản giảm trừ doanh thu:	4.485.780.265	12.275.243.100
Hàng bán bị trả lại	521.234.272	5.482.848.447
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.964.545.993	6.792.394.653
Doanh thu thuần	89.990.167.582	98.682.213.429
 2. Giá vốn	 72.289.313.576	 79.113.044.295
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã cung cấp	72.289.313.576	79.113.044.295
 3. Doanh thu hoạt động tài chính	 153.157.296	 91.003.175
Lãi tiền gửi	153.157.296	91.003.175
 4. Chi phí tài chính	 7.163.133.038	 4.568.217.747
Lãi tiền vay	7.155.750.387	2.503.900.501
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.382.651	2.064.317.246
 5. Chi phí bán hàng	 Quý 2 Năm 2011	 Quý 2 Năm 2010
Chi phí nhân viên	390.783.262	233.778.318
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	217.218.691	187.704.283
Chi phí bảo hành	238.843.908	226.532.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.386.792.803	1.803.371.623
Chi phí bằng tiền khác	569.656.523	1.835.660.308
Cộng	2.803.295.187	4.287.046.730
 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	 Quý 2 Năm 2011	 Quý 2 Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	1.574.072.011	1.220.154.727
Chi phí vật liệu quản lý	31.955.957	43.169.754
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.728.517	141.414.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	264.339.430	292.068.133
Thuế, phí và lệ phí	1.265.750	626.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.935.124.993	1.311.642.671
Chi phí bằng tiền khác	1.375.117.216	552.651.664
Cộng	7.235.603.874	3.561.728.646

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa (Trước đây là Công ty Cổ phần Thế giới xanh Nagakawa)	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Bán hàng hóa		1.790.169.700
Mua hàng hóa		1.079.926.100
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa		
Doanh thu cho thuê văn phòng	27.272.727	27.272.727

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	20.796.490.890	6.044.397.118
Công nợ phải thu	20.796.490.890	6.044.397.118
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải trả tiền mua hàng hóa	-	4.552.102.610
Công nợ phải trả	-	4.552.102.610

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý 2 Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	73.384.925.224	7.611.509.565	8.993.732.793	-	89.990.167.582
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	89.965.931.504	220.000.000	-	(90.185.931.504)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.350.856.728	7.831.509.565	8.993.732.793	(90.185.931.504)	89.990.167.582
Chi phí bộ phận	157.372.787.603	5.134.934.809	5.687.409.658	(93.102.523.307)	75.092.608.763
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.978.069.125	2.696.574.756	3.306.323.135	2.916.591.803	14.897.558.819
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(7.235.603.874)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					7.661.954.945
Doanh thu hoạt động tài chính					153.157.296
Chi phí tài chính					(7.163.133.038)
Thu nhập khác					2.154.658
Chi phí khác					(200.116)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(94.600.464)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					69.106.003
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					628.439.284

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	30.271.818	-	-	-	-
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	2.189.759.929	3.842.787	37.075.935	-	2.230.678.651

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	398.530.599.059	7.435.249.854	13.193.470.747	(47.673.853.057)	371.485.466.603
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng tài sản					371.485.466.603
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	232.278.680.741	4.213.134.902	8.710.935.402	(39.865.049.030)	205.337.702.015
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					205.337.702.015

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán, số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2010.

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Trần Văn Vương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

Mai Thanh Phương